TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 5

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20 / 03 /2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.154.089.508.908**	**1.335.834.429.482**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**49.498.974.687**	**28.687.598.656**
1. Tiền	111	V.01	49.498.974.687	28.687.598.656
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)(2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.03	**505.942.905.908**	**545.803.229.804**
1. Phải thu khách hàng	131		344.730.243.333	390.743.519.185
2. Trả trước cho người bán	132		132.516.296.017	116.021.122.580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		32.321.088.651	42.801.310.777
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.624.722.093)	(3.762.722.738)
IV Hàng tồn kho	**140**		**578.201.094.333**	**734.574.870.753**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	578.201.094.333	734.574.870.753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20.446.533.980**	**26.768.730.269**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.392.383.743	807.920.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.022.789.747	20.994.868.144
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.031.360.490	4.965.942.125
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**764.850.866.756**	**772.639.791.889**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**85.142.671.000**	**51.518.935.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		85.026.372.100	51.463.836.100
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	116.298.900	55.098.900
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**580.395.924.262**	**614.925.110.177**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	554.640.589.863	614.911.677.593
- Nguyên giá	222		1.351.578.825.542	1.364.019.089.372
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(796.938.235.679)	(749.107.411.779)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		1.104.763.000	1.104.763.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.104.763.000)	(1.104.763.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25.755.334.399	13.432.584
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**2.569.329.807**	**2.706.972.477**
- Nguyên giá	241		4.588.088.943	4.588.088.943
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(2.018.759.136)	(1.881.116.466)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.12**	**21.519.874.557**	**23.620.090.536**
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		56.400.000.000	56.400.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(34.880.125.443)	(32.779.909.464)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**75.223.067.130**	**79.868.683.699**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	72.046.008.811	76.660.520.268
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.177.058.319	3.208.163.431
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	**-**
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**1.918.940.375.664**	**2.108.474.221.371**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**1.437.828.276.360**	**1.710.618.013.335**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	V.14	**1.152.146.556.072**	**1.365.009.719.800**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	688.340.606.006	828.561.427.853
2. Phải trả người bán	312		207.278.234.374	307.718.054.960
3. Người mua trả tiền trước	313		100.699.919.982	63.037.967.461
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	36.436.162.557	32.990.533.329
5. Phải trả người lao động	315		21.696.413.241	43.139.266.746
6. Chi phí phải trả	316	V.17	32.954.999.618	15.728.002.081
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	60.841.731.618	67.377.838.194
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.898.488.676	6.456.629.176
II. Nợ dài hạn	**330**		**285.681.720.288**	**345.608.293.535**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	285.681.720.288	345.608.293.535
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**465.941.808.735**	**381.816.883.921**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**465.941.808.735**	**381.816.883.921**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.208.990.000	26.115.470.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		112.415.051.390	112.292.330.378
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		25.690.908.354	22.500.000.000
9. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	419		10.595.454.177	9.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.032.924.814	31.909.083.543
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	**439**		**15.170.290.569**	**16.039.324.115**
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	**440**		**1.918.940.375.664**	**2.108.474.221.371**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
- Phụ gia tro bay kho			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2014

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Chu Quỳnh Trang		KT TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Mạnh Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3 – M.S.D.N: 0100[illegible] – P. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 5

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20 / 03 /2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III và 9 tháng đầu năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	364.364.547.087	501.419.739.733	1.500.722.375.652	1.231.903.552.520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		657.400.486	3.041.039.600	7.777.820.407	3.061.598.874
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		363.707.146.601	498.378.700.133	1.492.944.555.245	1.228.841.953.646
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	323.595.274.671	447.372.115.834	1.346.112.543.145	1.066.096.562.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.111.871.930	51.006.584.299	146.832.012.100	162.745.390.700
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	(64.453.735)	12.814.767.747	199.862.454	12.969.723.782
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	23.536.944.535	35.754.899.205	86.376.242.747	95.330.236.898
- Trong đó chi phí lãi vay	23		23.565.133.971	*35.751.841.554*	*84.205.427.016*	*95.632.887.548*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.453.253.428	18.977.648.409	45.186.963.583	54.001.640.639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3.057.220.232	9.088.804.432	15.468.668.224	26.383.236.945
11. Thu nhập khác	31		4.935.084.764	2.831.037.028	8.172.247.028	8.406.401.653
12. Chi phí khác	32		2.262.209.705	1.076.821.086	4.721.531.359	2.699.052.301
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.672.875.059	1.754.215.942	3.450.715.669	5.707.349.352
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45		-	-		2.805.006.674
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		5.730.095.291	10.843.020.374	18.919.383.893	34.895.592.971
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.315.806.115	3.427.308.985	5.724.387.513	9.886.343.127
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		84.047.836	18.179.930	31.105.112	169.547.679
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.330.241.340	7.397.531.459	13.163.891.268	24.839.702.165
18.1 . LN sau thuế của cổ đông thiểu số	61	VI.30	(44.562.269)	(352.672.235)	(869.033.546)	(975.957.231)
18.2 . LN sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62	VI.30	4.374.803.609	7.750.203.694	14.032.924.814	25.815.659.396
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		168	431	655	2.438

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2014

LẬP BIỂU	/KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		KT.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Quỳnh Nang		Nguyễn Mạnh Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5 - M.S.D.N: 0100... - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 5

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20 / 03 /2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 tháng đầu năm 2014

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm ngoái)
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**		...		
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	...	1.372.123.849.721	1.133.251.517.922
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	-1.016.382.292.754	-931.472.007.131
	3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	-112.167.862.504	-93.046.658.643
	4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	-84.195.472.977	-95.792.076.161
	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	-18.377.233.402	-3.864.631.083
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	42.084.399.426	223.818.326.789
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	-63.149.591.451	-259.151.726.968
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	...	***119.935.796.059***	***-26.257.255.275***
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		...		
	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...	-19.837.979.712	-289.405.732.297
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...	5.850.662.444	7.583.448.404
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...	0	0
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	...	0	0
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...	0	-10.000.000.000
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...	0	19.355.543.070
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	396.482.625	203.349.624
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	...	***-13.590.834.643***	***-272.263.391.199***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		...		
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...	97.092.000.000	693.037.236
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	...	0	0
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...	933.576.252.173	1.142.100.015.305
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	-1.143.161.515.758	-737.572.858.094
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...	0	0
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...	26.959.678.200	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	...	***-85.533.585.385***	***405.220.194.447***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	...	**20.811.376.031**	**106.699.547.973**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	...	**28.687.598.656**	**34.591.288.590**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	...	**0**	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**49.498.974.687**	**141.290.836.563**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2014

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Quỳnh Trang		KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Mạnh Toàn

M.S.D.N: 0100686857 CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5 Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 13 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp ngày 27/07/2011

Từ ngày 13/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 5 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 74/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD5.

Vốn điều lệ của Công ty là: 259.998.480.000,đồng

(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi nghìn).

Công ty có trụ sở tại: Tầng 5- tháp B- toà nhà HH4- Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình- Phường Mỹ Đình 1- Quận Nam Từ Liêm- Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất vật liệu và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

* Xây dựng công trình công nghiệp;
* Xây dựng nhà các loại;
* Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
* Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
* Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
* Xây dựng công trình đường bộ;
* Khai thác, sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;
* Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ;
* Mua, bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;
* Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;
* Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
   Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 5, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
   Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao trước thời điểm 10/06/2013 được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 -10 năm
Thiết bị quản lý	3 -5 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty có 01 bất động sản đầu tư được ghi nhận và trích khấu hao theo chuẩn mực kế toán hiện hành

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 ***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*** của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác.

5.3 ***Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính với khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết:***

- Công ty con: là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

- Công ty liên kết: Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư của nhà đầu tư nắm giữ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác. Khi đó nhà đầu tư được coi là nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể và bên nhận đầu tư được coi là công ty liên kết. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất: Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ, toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

5.4 ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:***

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

6. ***Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay***

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 ***Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác***

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. ***Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích qũy dự phòng trợ cấp mất việc làm:***

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8.3 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. ***Nguồn vốn chủ sở hữu:***

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hạnh cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại các thông tư hướng dẫn hiện hành

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

* Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

* Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Chi cục thuế huyện Từ Liêm, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.

* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	**7.408.599.073**	**8.290.208.882**
Công ty CP Sông Đà 5	7.163.811.339	8.203.194.990
Cty CP ĐT và PT NL Sông Đà 5	244.787.734	87.013.892
- Tiền gửi Ngân hàng	**42.090.375.614**	**20.397.389.774**
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	***41.906.106.961***	***20.395.381.677***
Công ty CP Sông Đà 5	41.896.305.925	19.552.901.517
Công ty CP ĐT XD và PTNL Sông Đà 5	9.801.036	842.480.160
+ Tiền gửi Ngoại tệ	***184.268.653***	***2.008.097***
Văn phòng Công ty	*184.268.653*	2.008.097
+ Tiền đang chuyển	-	
Cộng	**49.498.974.687**	**28.687.598.656**

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	-	-
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
CP Cty CP ĐTPT đô thị và KCN Sông Đà		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**-**	**-**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	***344.730.243.333***	***390.743.519.185***
- Phải thu trả trước cho người bán	***132.516.296.017***	***116.021.122.580***
- Phải thu về Cổ phần hoá		
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	***32.321.088.651***	***42.801.310.777***
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	***(3.624.722.093)***	***(3.762.722.738)***
Cộng	**505.942.905.908**	**545.803.229.804**

4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	92.925.926.425	82.312.356.840
- Công cụ, dụng cụ	1.021.724.342	956.160.702
- Chi phí SX, KD dở dang	484.253.443.566	651.306.353.211
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Thành phẩm tồn kho		
- Hàng gửi bán		
Cộng	**578.201.094.333**	**734.574.870.753**

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: .....
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu, nộp thừa	-	-
Thuế GTGT		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế đất		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	**-**	**-**

6. Phải thu dài hạn nội bộ (Không có số liệu)

Cho vay dài hạn nội bộ

Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng		

7. Phải thu dài hạn khác	116.298.900	55.098.900

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	**289.814.454.726**	**1.001.143.925.552**	**69.220.613.212**	**3.840.095.882**		**1.364.019.089.372**
- Mua trong năm	392.300.000	2.791.448.182	227.272.727	350.080.000	-	**3.761.100.909**
- XDCB hoàn thành	-	16.076.878.803	-	-	-	**16.076.878.803**
- Tăng khác					-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	27.698.076.393	4.547.758.058	32.409.091	-	**32.278.243.542**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**290.206.754.726**	**992.314.176.144**	**64.900.127.881**	**4.157.766.791**	**-**	**1.351.578.825.542**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**17.807.003.581**	**689.452.223.202**	**41.082.991.411**	**765.193.585**		**749.107.411.779**
- Khấu hao trong năm	8.967.753.093	61.765.246.493	6.663.368.184	361.649.265	-	**77.758.017.035**
- Tăng khác					-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	25.645.318.431	4.272.692.120	9.182.584	-	**29.927.193.135**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**26.774.756.674**	**725.572.151.264**	**43.473.667.475**	**1.117.660.266**	**-**	**796.938.235.679**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	**272.007.451.145**	**311.691.702.350**	**28.137.621.801**	**3.074.902.297**	**-**	**614.911.677.593**
- Tại ngày cuối kỳ	**263.431.998.052**	**266.742.024.880**	**21.426.460.406**	**3.040.106.525**	**-**	**554.640.589.863**

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	***1.104.763.000***	***1.104.763.000***
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	***1.104.763.000***	***1.104.763.000***
Giá trị hao mòn luỹ kế			-
1. Số dư đầu năm		***1.104.763.000***	***1.104.763.000***
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm		-	-
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	-	***1.104.763.000***	***1.104.763.000***
Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	**3.507.044.042**	**13.432.584**
Cộng	**3.507.044.042**	**13.432.584**

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Chỉ tiêu	Toà nhà Penhouse của cty CP ĐT PT đô	Cộng
Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	***4.588.088.943***	***4.588.088.943***
2. Số tăng trong năm	-	-
- Mua trong năm	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối năm	***4.588.088.943***	***4.588.088.943***
Giá trị hao mòn luỹ kế		-
1. Số dư đầu năm	***1.881.116.466***	***1.881.116.466***
2. Số tăng trong năm	***137.642.670***	***137.642.670***
- Khấu hao trong năm	137.642.670	137.642.670
- Tăng khác		-
3. Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-

4. Số dư cuối năm	*2.018.759.136*	*2.018.759.136*
Giá trị còn lại		-
1. Tại ngày đầu năm	*2.706.972.477*	*2.706.972.477*
2. Tại ngày cuối năm	*2.569.329.807*	*2.569.329.807*

13 **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

a, **Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

		Số lượng	Giá trị
Công ty CP Sông Đà 505	Đầu năm	-	-
	Cuối năm	-	-

b, **Đầu tư dài hạn khác:**

Đầu tư cổ phiếu:		Số lượng	Giá trị
Công ty CP ĐT và PT điện Tây Bắc	Đầu năm		45.300.000.000
	Cuối năm		45.300.000.000
Công ty CP sắt Thạch Khê	Đầu năm		-
	Cuối năm		-
CTCP thuỷ điện cao nguyên Sông Đà 7	Đầu năm		10.000.000.000
	Cuối năm		10.000.000.000
CT CP ĐT và PT khu kinh tế Hải Hà	Đầu năm	100.000	1.100.000.000
	Cuối năm	100.000	1.100.000.000

14 **Chi phí trả trước dài hạn**	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng	**72.046.008.811**	**76.660.520.268**

15 **Nợ ngắn hạn**	Số cuối năm	Số đầu năm
a Phải trả người bán	207.278.234.374	307.718.054.960
b Người mua trả tiền trước	100.699.919.982	63.037.967.461
c Phải trả người lao động	21.696.413.241	43.139.266.746
d **Vay và nợ ngắn hạn**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Vay ngắn hạn	**688.340.606.006**	**828.561.427.853**
Ngân hàng TMCP An Bình		
CN ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	183.260.217.949	98.634.595.954
Ngân hàng ĐT&PT Tuyên Quang		-
VCB Hải Dương	79.145.000.000	-
NHTMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	138.723.060.893	464.485.620.537
Sở giao dịch 1- BIDV	287.212.327.164	261.471.211.362
NHCT Việt Nam CN Hà Giang	-	3.970.000.000
Cộng	**688.340.606.006**	**828.561.427.853**

16. **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	30.989.671.268	15.044.208.329
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế nhà thầu nước ngoài	144.748.184	355.678.652
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.315.806.115	13.968.652.004
- Thuế Thu nhập cá nhân	969.506.671	3.407.107.297
- Thuế tài nguyên	1.760.163.739	214.887.047
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-
- Các loại thuế khác	58.940.683	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.256.266.580	-
Cộng	**36.495.103.240**	**32.990.533.329**

17. **Chi phí phải trả**	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả của CTCP Sông Đà 5	32.938.635.983	15.728.002.081
Chi phí phải trả của Cty CP ĐT XD và PT NL SĐ5	16.363.635	
Cộng	**32.954.999.618**	**15.728.002.081**

18. **Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**	Số cuối năm	Số đầu năm
* Tài sản thừa chờ giải quyết		

*	Kinh phí công đoàn	5.610.369.446	5.952.488.483
*	Bảo hiểm xã hội, BHYT	3.280.145.345	444.493.933
*	Phải trả về Cổ phần hoá		
*	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.000.000	90.000.000
*	Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.428.920.978	60.890.855.778
	Cộng	**64.409.435.769**	**67.377.838.194**

19. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)

Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

20.	**Vay và nợ dài hạn**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
a.	**Vay dài hạn**	**285.681.720.288**	**345.608.293.535**
	- Vay Ngân hàng + TCTD	***285.681.720.288***	***345.608.293.535***
	Ngân hàng ĐT&PT Sơn La		
	Ngân hàng CT Sông Nhuệ	*9.713.714.282*	*9.713.714.282*
	Công ty tài chính cổ phần Sông Đà		
	Ngân hàng MB- Chi nhánh Mỹ Đình	*35.976.652.314*	*105.781.094.052*
	Ngân hàng BIDV- CN sở GD1	*8.212.449.601*	*8.212.449.601*
	Ngân hàng CT Hà Giang	*231.778.904.091*	*221.901.035.600*
	- Vay đối tượng khác	**-**	**-**
	- Trái phiếu phát hành	**-**	**-**
b.	**Nợ dài hạn**	**-**	**-**
	- Thuê tài chính	-	-
	- Nợ dài hạn khác	-	-
	Cộng	**285.681.720.288**	**345.608.293.535**

c. Các khoản nợ thuê tài chính (không có số liệu)

21.	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	Công ty CP Sông Đà 5	3.177.058.319	3.208.163.431

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**90.000.000.000**	**116.115.470.000**	**-**	**-**	**109.845.870.566**	**22.500.000.000**	**-**	**8.057.588.898**	**37.179.629.731**	**-**	**383.698.559.195**
- Tăng vốn trong năm trước	90.000.000.000				2.446.459.812			942.411.102			93.388.870.914
- Lãi trong năm trước									27.099.292.201		27.099.292.201
- Tăng khác											-
- Giảm vốn trong năm trước		90.000.000.000									90.000.000.000
- Lỗ trong năm trước									32.368.556.571		32.368.556.571
- Giảm khác									1.281.818	-	1.281.818
					-	-					-
2. Số dư cuối năm trước	**180.000.000.000**	**26.115.470.000**	**-**	**-**	**112.292.330.378**	**22.500.000.000**	**-**	**9.000.000.000**	**31.909.083.543**	**-**	**381.816.883.921**
1. Số dư đầu năm nay	**180.000.000.000**	**26.115.470.000**	**-**	**-**	**112.292.330.378**	**22.500.000.000**	**-**	**9.000.000.000**	**31.909.083.543**	**-**	**381.816.883.921**
- Tăng vốn trong kỳ này	79.998.480.000	17.093.520.000			122.721.012	3.190.908.354		1.595.454.177			102.001.083.543
- Lãi trong kỳ									14.032.924.814		14.032.924.814
- Tăng khác											-
- Phân phối trích lập các quỹ									4.909.083.543		4.909.083.543
- Lỗ trong kỳ											-
- Chia cổ tức									27.000.000.000	-	27.000.000.000
					-	-					-
2. Số dư cuối năm nay	**259.998.480.000**	**43.208.990.000**	**-**	**-**	**112.415.051.390**	**25.690.908.354**	**-**	**10.595.454.177**	**14.032.924.814**	**-**	**465.941.808.735**

B.	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	- Vốn đầu tư của Nhà nước (TCT Sông Đà)	166.816.800.000	95.288.000.000
	- Vốn góp của các cổ đông khác	93.181.680.000	84.712.000.000
	Cộng	**259.998.480.000**	**180.000.000.000**
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
	* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	**Năm trước**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	79.998.480.000	
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	259.998.480.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

D.	**Cổ phiếu**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	18.000.000
	- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
	+ Cổ phiếu phổ thông	*25.999.848*	*18.000.000*
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	18.000.000
	+ Cổ phiếu phổ thông	*25.999.848*	*18.000.000*
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

E.	**Các quỹ doanh nghiệp**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	Quỹ đầu tư phát triển	112.415.051.390	112.292.330.378
	Quỹ dự phòng tài chính	25.690.908.354	22.500.000.000
	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10.595.454.177	9.000.000.000

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:***
Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Biên bản họp của
Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Biên bản họp

23.	**Nguồn kinh phí (không có số liệu)**	
	Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	
	Nguồn kinh phí được cấp trong năm	
	Chuyển nguồn kinh phí sang Nguồn vốn ĐTXDCB	
	Chi sự nghiệp	
	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-

24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

25.	**Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Kỳ này**	**Năm trước**
		1.500.722.375.652	**1.231.903.552.520**
26.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**7.777.820.407**	**3.061.598.874**
	+ Giảm giá hàng bán	7.777.820.407	3.061.598.874
27.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1.492.944.555.245**	**1.228.841.953.646**

28.	Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Năm trước
		1.346.112.543.145	1.066.096.562.946
	Cộng	**1.346.112.543.145**	**1.066.096.562.946**

29.	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	194.959.314	205.441.624
	Lãi/ Lỗ bán ngoại tệ	4.903.140	
	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	Tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư các dự án		
	Tiền bán cổ phiếu Sông Đà 505		12.764.282.158
	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	**199.862.454**	**12.969.723.782**

30.	Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền vay	84.205.427.016	95.632.887.548
	Chiết khấu, thanh toán bán hàng trả chậm		
	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	Lãi/ Lỗ bán ngoại tệ		
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		3.057.651
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	Chi phí tài chính khác	2.170.815.731	(305.708.301)
	Cộng	**86.376.242.747**	**95.330.236.898**

		Năm nay	Năm trước
31.	**Lợi nhuận trước thuế**	**18.919.383.893**	**34.895.592.971**

32	Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản		
	Chỉ tiêu	**Năm nay**	**Năm trước**
1	**Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn**		
1.1	***Bố trí cơ cấu tài sản (%)***		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	39,86%	35,90%
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	60,14%	64,10%
1.2	***Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)***		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	74,93%	82,52%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	24,28%	17,48%
2	**Khả năng thanh toán**		
2.1.	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	0,80	0,78
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,00	0,99
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,50	0,48
3	**Tỷ suất sinh lời**		
3.1	***Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)***		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,27%	2,84%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,88%	2,02%
3.2	***Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)***		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,99%	1,61%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,69%	1,15%

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

/KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

/TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

Nguyễn Mạnh Toàn